

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: TN36_DOT2_20150420**

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	360121	Nguyễn Thị Cẩm Chi	12/04/1993	Nữ	3601	120	6.99	2.77	Khá	Ngành Luật
2	360123	Trần Hải Đăng	06/12/1993	Nam	3601	120	6.87	2.71	Khá	Ngành Luật
3	360157	Nguyễn Thị Huê	11/08/1993	Nữ	3601	121	7.26	2.99	Khá	Ngành Luật
4	360118	Lý Thị Hoài Linh	09/10/1993	Nữ	3601	122	6.96	2.82	Khá	Ngành Luật
5	360158	Khổng Minh Quân	23/08/1993	Nam	3601	122	7.25	3	Khá	Ngành Luật
6	360111	Lâm Hoàng Thuận Yển	02/08/1991	Nữ	3601	120	6.93	2.79	Khá	Ngành Luật
7	360223	Trần Hậu Hoàng Anh	20/11/1993	Nam	3602	120	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
8	360207	Đinh Thuý Chuẩn	02/09/1993	Nữ	3602	121	7.02	2.83	Khá	Ngành Luật
9	360231	Bùi Danh Đạt	15/08/1993	Nam	3602	120	6.88	2.79	Khá	Ngành Luật
10	360208	Nguyễn Thị Phương	05/01/1993	Nữ	3602	121	7.16	2.91	Khá	Ngành Luật
11	360216	Hoàng Bích Trà	24/04/1993	Nữ	3602	120	6.78	2.62	Khá	Ngành Luật
12	360217	Nông Thuý Trang	19/04/1993	Nữ	3602	120	7.14	2.95	Khá	Ngành Luật
13	360333	Đặng Thị Ngọc ánh	10/10/1993	Nữ	3603	121	7.42	3.11	Khá	Ngành Luật
14	360321	Nguyễn Anh Đức	15/09/1993	Nam	3603	121	6.97	2.78	Khá	Ngành Luật
15	360319	Nông Thị Kiều	24/10/1993	Nữ	3603	120	7.17	2.95	Khá	Ngành Luật
16	360325	Hoàng Khánh Linh	03/10/1993	Nữ	3603	120	6.8	2.72	Khá	Ngành Luật
17	360341	Mai Hằng Nga	20/09/1993	Nữ	3603	121	6.98	2.81	Khá	Ngành Luật
18	360327	Phạm Lê Thanh	06/12/1993	Nữ	3603	122	6.67	2.58	Khá	Ngành Luật
19	360434	Hoàng Kim Cường	29/10/1993	Nam	3604	120	6.7	2.65	Khá	Ngành Luật
20	360411	Nguyễn Thu Hằng	19/07/1993	Nữ	3604	122	6.97	2.79	Khá	Ngành Luật
21	360422	Hà Minh Loan	01/02/1993	Nữ	3604	121	6.8	2.7	Khá	Ngành Luật
22	360447	Đinh Văn Mạnh	10/03/1993	Nam	3604	121	6.92	2.79	Khá	Ngành Luật
23	360454	Lê Tuấn Quang	21/05/1993	Nam	3604	120	6.7	2.65	Khá	Ngành Luật
24	360419	Thân Văn Tạng	19/02/1993	Nam	3604	121	6.8	2.7	Khá	Ngành Luật
25	360438	Triệu Duy Thái	13/05/1993	Nam	3604	120	6.88	2.71	Khá	Ngành Luật
26	360443	Nguyễn Thị Thương	13/05/1993	Nữ	3604	120	7.02	2.84	Khá	Ngành Luật
27	360569	Trần Thị Thu Hà	10/06/1993	Nữ	3605	120	7.03	2.87	Khá	Ngành Luật
28	360533	Vũ Thị Hường	02/09/1993	Nữ	3605	121	7.28	3	Khá	Ngành Luật
29	360561	Lê Thị Nhật Minh	31/12/1993	Nữ	3605	122	7.14	2.91	Khá	Ngành Luật
30	360567	Đỗ Thị Minh Nguyệt	02/04/1991	Nữ	3605	120	7.02	2.87	Khá	Ngành Luật
31	360566	Trần Thảo Thương	12/10/1993	Nữ	3605	121	6.86	2.74	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
32	360507	Hà Thị Xuyên	13/01/1991	Nữ	3605	121	6.58	2.55	Khá	Ngành Luật
33	360612	Nguyễn Hoàng Hà	13/03/1993	Nữ	3606	120	7.24	3.01	Khá	Ngành Luật
34	360627	Danh Thị Huệ	01/05/1993	Nữ	3606	120	6.8	2.71	Khá	Ngành Luật
35	360669	Chu Văn Tài	16/06/1993	Nam	3606	120	7.01	2.85	Khá	Ngành Luật
36	360754	Nguyễn Thị Hồng ánh	20/05/1993	Nữ	3607	120	7.64	3.28	Giỏi	Ngành Luật
37	360716	Hà Thị Khuyên	27/09/1989	Nữ	3607	120	7.1	2.85	Khá	Ngành Luật
38	360759	Nguyễn Thị Thuý	08/05/1993	Nữ	3607	121	7.08	2.9	Khá	Ngành Luật
39	360722	Hà Văn Tú	15/03/1993	Nam	3607	121	7.07	2.87	Khá	Ngành Luật
40	360833	Lê Thị Tú Anh	13/06/1993	Nữ	3608	120	7.03	2.82	Khá	Ngành Luật
41	360853	Nguyễn Thị Ngọc Anh	05/01/1993	Nữ	3608	120	6.82	2.71	Khá	Ngành Luật
42	360830	Lê Thị Lý	23/11/1993	Nữ	3608	121	7.07	2.9	Khá	Ngành Luật
43	360845	Đỗ Thị Ngân	07/08/1993	Nữ	3608	121	6.92	2.7	Khá	Ngành Luật
44	360818	Lê Thúy Quỳnh	30/10/1993	Nữ	3608	122	7.03	2.81	Khá	Ngành Luật
45	360859	Trần Thị Thủy	13/03/1993	Nữ	3608	120	7.88	3.37	Giỏi	Ngành Luật
46	360829	Hoàng Anh Tuấn	30/03/1992	Nam	3608	120	6.69	2.58	Khá	Ngành Luật
47	360809	Triệu Thị Xuân	10/12/1992	Nam	3608	121	7.13	2.92	Khá	Ngành Luật
48	360937	Nguyễn Tú Anh	23/07/1993	Nam	3609	121	7.27	2.98	Khá	Ngành Luật
49	360928	Trần Thanh Hiếu	16/11/1993	Nữ	3609	121	7.17	2.95	Khá	Ngành Luật
50	360918	Đỗ Thị Hường	10/01/1993	Nữ	3609	121	7.1	2.9	Khá	Ngành Luật
51	360968	Dương Minh Khánh	06/05/1993	Nam	3609	120	6.89	2.73	Khá	Ngành Luật
52	360940	Vũ Kiều Oanh	20/10/1993	Nữ	3609	121	7.34	3	Khá	Ngành Luật
53	360955	Bạch Minh Thắng	31/12/1993	Nam	3609	122	7.14	2.9	Khá	Ngành Luật
54	360914	Nguyễn Thu Trang	26/07/1993	Nữ	3609	120	6.87	2.74	Khá	Ngành Luật
55	360946	Nguyễn Minh Trí	19/07/1993	Nam	3609	122	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
56	361009	Bùi Thị Ngọc ánh	16/03/1993	Nữ	3610	120	7.03	2.84	Khá	Ngành Luật
57	361055	Mai Thị Lôi	10/10/1993	Nữ	3610	120	7.35	3.06	Khá	Ngành Luật
58	361058	Nguyễn Thị Mai	05/02/1993	Nữ	3610	121	7.26	2.98	Khá	Ngành Luật
59	361162	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	14/10/1992	Nữ	3611	121	7.04	2.84	Khá	Ngành Luật
60	361107	Phạm Thị Hoàng Anh	31/05/1993	Nữ	3611	122	7.33	3.02	Khá	Ngành Luật
61	361111	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	19/12/1993	Nữ	3611	123	7.04	2.83	Khá	Ngành Luật
62	361151	Phạm Thị Hồng Huệ	26/03/1993	Nữ	3611	121	7.3	3	Khá	Ngành Luật
63	361131	Nguyễn Hữu Nam	06/11/1993	Nam	3611	123	7.27	2.98	Khá	Ngành Luật
64	361112	Nguyễn Thị Thảo	28/12/1992	Nữ	3611	121	7.28	2.97	Khá	Ngành Luật
65	361120	Nguyễn Phương Trang	17/07/1993	Nữ	3611	120	7.22	2.94	Khá	Ngành Luật
66	361246	Từ Việt Hà	28/05/1993	Nam	3612	120	6.47	2.47	Trung bình	Ngành Luật
67	361223	Đặng Thị Hằng	25/03/1992	Nam	3612	120	7.12	2.84	Khá	Ngành Luật
68	361237	Vũ Thị Hằng	28/11/1993	Nữ	3612	120	7.24	2.99	Khá	Ngành Luật
69	361260	Mai Thị Khanh	08/02/1992	Nữ	3612	120	6.94	2.78	Khá	Ngành Luật
70	361241	Nguyễn Thị Ngọc Lan	25/01/1993	Nữ	3612	120	7.43	3.09	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
71	361201	Lê Văn Thanh	18/10/1993	Nam	3612	120	7.06	2.89	Khá	Ngành Luật
72	361361	Kiều Mạnh Cường	23/10/1993	Nam	3613	120	7	2.82	Khá	Ngành Luật
73	361351	Đặng Thị Thuỳ Dương	23/09/1993	Nữ	3613	120	7.38	3.07	Khá	Ngành Luật
74	361360	Bùi Hương Lan	08/12/1993	Nữ	3613	123	6.99	2.81	Khá	Ngành Luật
75	361354	Trần Xuân Lành	29/11/1986	Nam	3613	121	6.74	2.62	Khá	Ngành Luật
76	361366	Lê Thuỳ Linh	20/01/1993	Nữ	3613	120	7.2	2.96	Khá	Ngành Luật
77	361331	Hà Thúy Loan	08/02/1993	Nữ	3613	123	6.72	2.65	Khá	Ngành Luật
78	361370	Lê Ngọc Sáng	08/03/1993	Nam	3613	122	6.71	2.66	Khá	Ngành Luật
79	361447	Phạm Thị Anh	19/11/1993	Nữ	3614	121	6.89	2.76	Khá	Ngành Luật
80	361425	Nguyễn Thị Thùy Dung	06/10/1992	Nữ	3614	121	6.95	2.79	Khá	Ngành Luật
81	360240	Vũ Thị Hoài	13/06/1993	Nữ	3614	122	7.03	2.88	Khá	Ngành Luật
82	361466	Trần Ngọc Ngân	06/05/1993	Nữ	3614	121	7.36	3.07	Khá	Ngành Luật
83	361549	Dương Nguyễn Mạnh Linh	08/10/1993	Nam	3615	121	6.8	2.67	Khá	Ngành Luật
84	361543	Trần Minh Tuấn	24/12/1993	Nam	3615	121	6.65	2.56	Khá	Ngành Luật
85	361620	Nông Vũ Thảo Anh	13/07/1993	Nữ	3616	120	7.07	2.86	Khá	Ngành Luật
86	361646	Phạm Thị Diễm	25/01/1993	Nữ	3616	121	7.13	2.92	Khá	Ngành Luật
87	361622	Nguyễn Thu Trang	09/07/1993	Nữ	3616	121	6.81	2.72	Khá	Ngành Luật
88	361667	Phạm Thu Trang	30/10/1993	Nam	3616	121	7.21	2.96	Khá	Ngành Luật
89	361703	Thiều Thị Bích Dân	19/05/1992	Nam	3617	121	7.07	2.84	Khá	Ngành Luật
90	361701	Hứa Ngọc Diệp	17/09/1993	Nữ	3617	120	6.77	2.66	Khá	Ngành Luật
91	361726	Phạm Thị Huyền Trang	21/04/1993	Nữ	3617	120	6.95	2.82	Khá	Ngành Luật
92	361821	Đinh Diệu Hoa	09/12/1992	Nữ	3618	122	7.03	2.81	Khá	Ngành Luật
93	361824	Lù A Mùa	17/08/1991	Nam	3618	121	6.95	2.81	Khá	Ngành Luật
94	361846	Nguyễn Thị Ngà	08/01/1992	Nữ	3618	120	7.03	2.79	Khá	Ngành Luật
95	361829	Nguyễn Thanh Quang	20/03/1993	Nam	3618	121	7.16	2.92	Khá	Ngành Luật
96	361845	Cao Thị Thu Trang	29/05/1993	Nữ	3618	121	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
97	361870	Vàng Văn Vinh	15/08/1992	Nam	3618	121	6.71	2.64	Khá	Ngành Luật
98	361971	Phạm Trung Đức	06/08/1992	Nam	3619	121	6.81	2.69	Khá	Ngành Luật
99	361931	Trần Thị ánh Hồng	17/10/1993	Nữ	3619	121	7.24	2.97	Khá	Ngành Luật
100	361907	Trần Thị Ngọc Nga	02/09/1992	Nữ	3619	121	6.85	2.71	Khá	Ngành Luật
101	361932	Phạm Thị Thảo	11/12/1993	Nữ	3619	120	7.04	2.86	Khá	Ngành Luật
102	361928	Lê Thị Thắm	10/10/1992	Nữ	3619	121	7.11	2.84	Khá	Ngành Luật
103	361910	Hà Thị Thuỷ	03/03/1993	Nữ	3619	123	6.55	2.54	Khá	Ngành Luật
104	362069	Đinh Xuân Diệu	05/09/1993	Nam	3620	121	6.61	2.6	Khá	Ngành Luật
105	362002	Vũ Nguyễn Phương Hằng	12/07/1993	Nữ	3620	120	7.28	3.01	Khá	Ngành Luật
106	362058	Nguyễn Thị Kim Ngân	28/07/1993	Nữ	3620	120	7.16	2.91	Khá	Ngành Luật
107	362013	Chu Thị Oanh	15/10/1993	Nữ	3620	121	6.95	2.8	Khá	Ngành Luật
108	362011	Hoàng Thị Phương Thảo	17/08/1993	Nữ	3620	120	7.02	2.85	Khá	Ngành Luật
109	362019	Nguyễn Diệu Thương	06/06/1993	Nữ	3620	120	7.09	2.89	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
110	362005	Lương Thế Trung	15/03/1993	Nam	3620	120	7.19	2.95	Khá	Ngành Luật
111	362166	Lê Việt Dũng	12/03/1993	Nam	3621	122	6.83	2.7	Khá	Ngành Luật
112	362114	Trần Bùi Hương	06/09/1993	Nữ	3621	120	7.01	2.79	Khá	Ngành Luật
113	362153	Nguyễn Hà Phương	04/06/1993	Nữ	3621	120	7.09	2.83	Khá	Ngành Luật
114	362118	Đinh Thị Thu Hằng	26/10/1993	Nữ	3621	120	7.21	2.96	Khá	Ngành Luật
115	362157	Nguyễn Thị Thu Hường	26/07/1993	Nữ	3621	120	7.05	2.91	Khá	Ngành Luật
116	362135	Ngô Mỹ Linh	14/10/1993	Nữ	3621	120	6.95	2.81	Khá	Ngành Luật
117	362120	Vũ Hồng Ngọc	16/03/1993	Nữ	3621	120	6.77	2.68	Khá	Ngành Luật
118	362138	Trần Minh Xuân	22/01/1993	Nam	3621	121	7.04	2.85	Khá	Ngành Luật
119	362152	Vũ Thị Hải Yến	28/10/1993	Nữ	3621	120	7.18	2.92	Khá	Ngành Luật
120	362259	Nguyễn Thùy Dương	28/10/1993	Nữ	3622	120	7.29	3.03	Khá	Ngành Luật
121	362240	Nguyễn Thanh Tùng	02/10/1993	Nam	3622	121	6.95	2.76	Khá	Ngành Luật
122	362325	Đỗ Thị Anh	28/11/1993	Nữ	3623	121	7.22	2.97	Khá	Ngành Luật
123	362328	Lê Thị Huyền	20/10/1993	Nữ	3623	121	7.23	2.97	Khá	Ngành Luật
124	362315	Phạm Ngọc Nam	24/04/1990	Nam	3623	122	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
125	362303	Trịnh Thị Cẩm Nhung	23/09/1992	Nam	3623	120	6.86	2.77	Khá	Ngành Luật
126	362369	Nguyễn Phước Sang	20/08/1992	Nam	3623	122	7.09	2.92	Khá	Ngành Luật
127	362411	Phan Thị Ngọc Hà	12/03/1993	Nữ	3624	122	7.17	2.91	Khá	Ngành Luật
128	362459	Nguyễn Thị Thuý Hào	10/02/1993	Nữ	3624	120	7.26	3	Khá	Ngành Luật
129	362442	Vũ Thị Hiền	03/05/1993	Nữ	3624	120	7.48	3.17	Khá	Ngành Luật
130	362402	Vì Thị Huế	20/10/1992	Nam	3624	120	7.13	2.92	Khá	Ngành Luật
131	362433	Lê Thị Ngọc Mai	11/10/1993	Nữ	3624	120	7.04	2.84	Khá	Ngành Luật
132	362449	Mai Thị Ngọc	11/10/1993	Nữ	3624	121	7.13	2.86	Khá	Ngành Luật
133	362466	Nguyễn Hồng Ngọc	25/10/1993	Nữ	3624	120	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
134	362431	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	15/10/1993	Nữ	3624	123	7.64	3.17	Khá	Ngành Luật
135	362422	Dương Mỹ Thiện	20/08/1993	Nam	3624	121	6.81	2.72	Khá	Ngành Luật
136	362469	Lưu Văn Thu	14/07/1992	Nam	3624	121	6.59	2.57	Khá	Ngành Luật
137	362441	Trịnh Thị Thủy	28/09/1993	Nữ	3624	120	7.12	2.92	Khá	Ngành Luật
138	362436	Lê Thị Thư	09/11/1993	Nữ	3624	120	6.7	2.66	Khá	Ngành Luật
139	362421	Bùi Thị Trang	01/09/1993	Nữ	3624	121	7.09	2.87	Khá	Ngành Luật